VIỆT NAM 1:50,000

LÀNG TAM

SỐ HIỆU 6050 II
LOẠI L7014

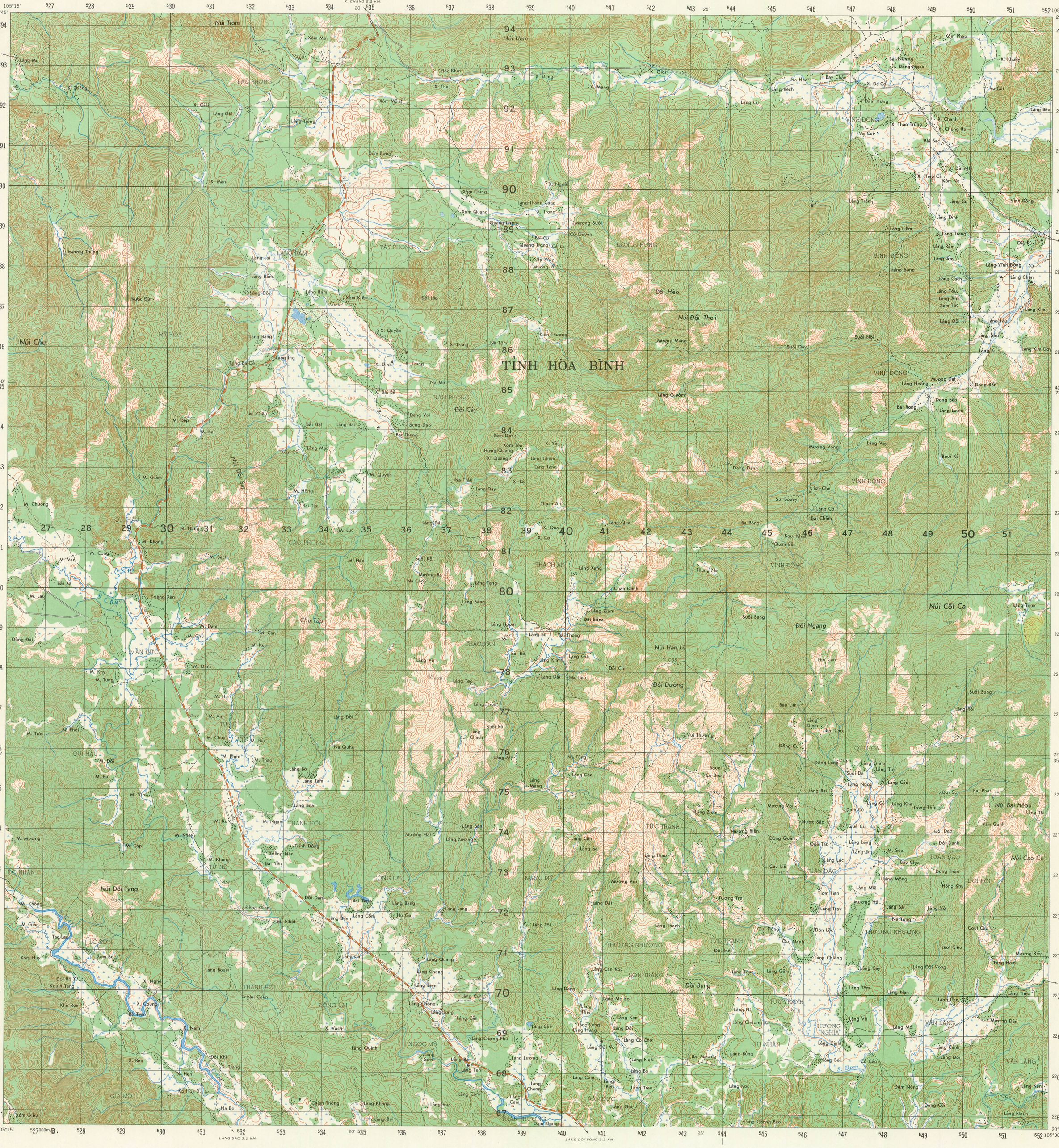

CHÚ-TỪ

Trên bản đồ này một lối XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét.

Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân loại theo không ảnh

ĐƯỜNG-SÁ

- Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LỐI XE ĐI
- Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LỐI XE ĐI
- Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
- Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
- Đường đất
- Đường dùng khai-khẩn
- Đường mòn, đường bộ-hành

ĐƯỜNG XE LỬA

- Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
- Loại đường thường, hai đường
- Loại đường hẹp, một đường
- Điểm trắc-địa
- Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — 729 — 729
- Kênh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

- Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
- Đền, miếu; Chùa; Am
- Nghĩa-địa
- Sân bay; Dùng quanh năm; Từng mùa
- Ranh giới Nước
- Ranh giới Tỉnh
- Ranh giới Huyện
- Đường đắp
- Bờ đắp; Tường
- Cát
- Tên vùng hay địa-điểm — HÀO LỒNG
- Hồ hay ao; Có nước quanh năm; Từng mùa
- Đập xây; Đập đất
- Ruộng lúa; Đồng lầy
- Đất có thể lội
- Thôn-thị
- Làng
- Rừng hay bụi rậm
- Đồn-điền
- Dừa nước; Cây bần
- Cầu
- Cầu nhỏ
- Phà
- Chỗ lội qua
- Ghềnh chảy mạnh
- Thác lớn
- Thác nhỏ — Thác

Tỷ-lệ 1:50,000

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Mét

KHOẢNG CÁCH ĐỀU ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ CƠ BẢN LÀ 20 MÉT

KHỞI BẦU DỤC ..... *E-VE-RÊT*
Ô VUÔNG ..... *UTM TỪNG 1000 MÉT ; KHU HÌNH THƠI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN) ;*
HỆ THỐNG CHIẾU ..... *U.T.M.*
HỆ THỐNG ĐỘ CAO ..... *MẶT BIỂN TRUNG BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
HỆ TỌA ĐỘ ..... *HỆ THỐNG TRẮC CẦU ẤN ĐỘ 1960*

MỆNH-DANH BẢN-ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q

CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

WH

Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Thí dụ: 22 67000

PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRẮM MÉT CHO MỘT ĐỊA-ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

THÍ DỤ: LÀNG VỤ

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ : WH
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 36
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm: 3
3. Lấy đường ô vuông KẺ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 78
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm: 4

THÍ DỤ: WH363784

Nếu phải liên-lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc-Nam hay 18° Đông-Tây hãy ghi ở đầng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48QWH363784

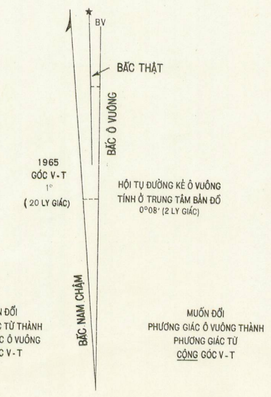

NHA ĐỊA DƯ ĐÀ LẠT — CƠ QUAN BẢN ĐỒ QUÂN SỰ
BỘ TỔNG THAM MƯU — Q.Đ.N.D.V.N.
In lần thứ nhất — 3-1976

CHỈ DẪN ĐỘ CAO

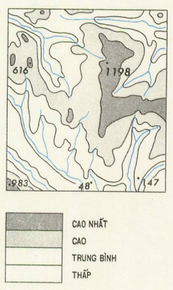

- CAO NHẤT
- CAO
- TRUNG BÌNH
- THẤP

BẢNG RANH GIỚI HÀNH CHÁNH

I. Việt Nam
A. Tỉnh Hòa Bình

BẢNG CHẮP

6050 IV	6050 I	6150 IV
6050 III	6050 II	6150 III
6049 IV	6049 I	6149 IV

Số hiệu 6050 II thuộc tờ số NF 48-15, L509
1:250.000

LÀNG TAM, VIỆT NAM